|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH)**  ...............................................................  ............................................................... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

# BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH

# ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CƠ SỞ SẢN XUẤT NƯỚC ĐÁ PHỤC VỤ SẢN XUẤT VÀ BẢO QUẢN THỰC PHẨM NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

1. Tên cơ sở: ………………………………………………………………………………….

Địa chỉ: …………………………………………………………………………………….

Số điện thoại: Số Fax (nếu có):

1. Tên thương mại: ………………………..…………………………………………….……
2. Giấy đăng ký kinh doanh số:..................... Ngày cấp..................Nơi cấp……………
3. Mã số *(nếu có)*:…………………………………………………………………………..
4. Ngày thẩm định: ……………………………………………………………………………
5. Hình thức thẩm định: ………………………………………………………………………
6. Thành phần Đoàn thẩm định: 1)

2)

3)

1. Đại diện cơ sở: 1)

2)

3)

**II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Điều khoản tham chiếu** | **Nhóm chỉ tiêu** | **Kết quả đánh giá** | | | | **Diễn giải sai lỗi và thời hạn khắc phục** |
| **Đạt**  **(Ac)** | **Nhẹ**  **(Mi)** | **Nặng**  **(Ma)** | **Nghiêm trọng (Se)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** |
| 1 | **Luật ATTP:**  Điều 19, Khoản 1, Điểm a;  **QCKT tương ứng** (nếu có); | **Địa điểm và bố trí mặt bằng** |  |  | [ ] | [ ] |  |
| 2 | **Luật ATTP:**  Điều 19, Khoản 1, Điểm a;  **QCKT tương ứng** (nếu có); | **Kết cấu nhà xưởng** |  | [ ] | [ ] |  |  |
| 3 | **Luật ATTP:**  Điều 19, Khoản 1, Điểm a;  **QCKT tương ứng** (nếu có); | **Hệ thống cung cấp nước** |  |  | [ ] | [ ] |  |
| 4 | **Luật ATTP:**  Điều 19, Khoản 1, Điểm a;  **QCKT tương ứng** (nếu có); | **Trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ sản xuất** |  | [ ] | [ ] |  |  |
| 5 | **Luật ATTP:**  Điều 19, Khoản 1, Điểm a;  **QCKT tương ứng** (nếu có); | **Yêu cầu vệ sinh trong sản xuất, bốc dỡ và vận chuyển nước đá** |  | [ ] | [ ] |  |  |
| 6 | **Luật ATTP:**  Điều 19, Khoản 1, Điểm a;  **QCKT tương ứng** (nếu có); | **Vệ sinh cá nhân** |  | [ ] | [ ] |  |  |
| 7 | **Luật ATTP:**  Điều 19, Khoản 1, Điểm a;  **QCKT tương ứng** (nếu có); | Điều kiện bảo đảm ATTP |  | [    ] | [    ] |  |  |
| 8 | **Luật ATTP:**  Điều 19, Khoản 1, Điểm a;  **QCKT tương ứng** (nếu có); | Thực hiện chương trình bảo đảm ATTP |  |  | [    ] | [    ] |  |
| **Tổng số nhóm chỉ tiêu được đánh giá: /8 nhóm chỉ tiêu** | | |  |  |  |  | **Xếp loại:** |

**III. CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO:**

**IV. LẤY MẪU (nếu có) VÀ CHỈ ĐỊNH CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH *(kèm theo Biên bản lấy mẫu)*:**

**1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu; số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu...),**

**2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:**

**V. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN THẨM ĐỊNH:**

**1. Nhận xét về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở được thẩm định:**

**2. Đề xuất xếp loại cơ sở:**

**VI. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:**

*.................., ngày tháng năm* *.............., ngày tháng năm*

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC THẨM ĐỊNH TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH**

*(Ký tên, đóng dấu) (Ký tên)*

**HƯỚNG DẪN THẨM ĐỊNH, XẾP LOẠI**

**ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CƠ SỞ SẢN XUẤT NƯỚC ĐÁ PHỤC VỤ SẢN XUẤT VÀ BẢO QUẢN THỰC PHẨM NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

**I. HƯỚNG DẪN XẾP LOẠI**

**1. Định nghĩa mức lỗi**

**- Lỗi nghiêm trọng (*Se*):** Là sai lệch so với Quy chuẩn, gây mất an toàn thực phẩm, ảnh hưởng tới sức khoẻ người tiêu dùng.

-  **Lỗi nặng (*Ma*):** Là sai lệch so với quy chuẩn kỹ thuật, nếu kéo dài sẽ gây mất an toàn thực phẩm nhưng chưa tới mức Nghiêm trọng.

-  **Lỗi nhẹ (*Mi*):** Là sai lệch so với quy chuẩn kỹ thuật, có thể ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm hoặc gây trở ngại cho việc kiểm soát ATTP nhưng chưa đến mức Nặng

**2. Bảng xếp loại:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mức lỗi**  **Xếp loại** | **Nhẹ** | **Nặng** | **Nghiêm trọng** |
| Loại A | ≤ 3 | 0 | 0 |
| Loại B | Từ 4 đến 8 | 0 | 0 |
| Ma ≤ 4 và tổng Mi + Ma ≤ 6 | | 0 |
| Loại C | Ma < 5 và tổng Mi + Ma > 6 | | 0 |
| - | ≥ 5 | 0 |
| - | - | ≥ 1 |

*Ghi chú: ( - ) Không tính đến*

**3. Diễn giải**

**3.1. Cơ sở đủ điều kiện đảm bảo ATTP: Khi cơ sở xếp loại A hoặc B**

***3.1.1. Cơ sở được xếp loại A khi đạt các điều kiện sau:***

* Không có lỗi Nghiêm trọng.
* Không có lỗi Nặng.
* Tổng số lỗi Nhẹ không quá 3 nhóm chỉ tiêu

***3.1.2. Cơ sở được xếp loại B khi đạt các điều kiện sau:***

* Không có lỗi Nghiêm trọng và
* Một trong 2 trường hợp sau:
* Không có lỗi Nặng, số lỗi Nhẹ từ 4 đến 8 nhóm chỉ tiêu; hoặc
* Số lỗi Nặng không quá 4 và tổng số lỗi Nhẹ + Nặng không quá 6 nhóm chỉ tiêu.

**3.2. Cơ sở chưa đủ điều kiện đảm bảo ATTP: Khi cơ sở xếp loại C**

***3.2.1. Cơ sở xếp loại C khi:***

* Có lỗi Nghiêm trọng hoặc
* Một trong 2 trường hợp sau:
* Có số lỗi Nặng lớn hơn hoặc bằng 5 nhóm chỉ tiêu; hoặc
* Có dưới 6 nhóm chỉ tiêu lỗi Nặng và tổng số lỗi Nhẹ + Nặng lớn hơn 6 nhóm chỉ tiêu.

**II. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ**

**A. Ghi biên bản kiểm tra**

* Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong mẫu biên bản.
* Thẩm tra và ghi thông tin chính xác.
* Nếu sửa chữa trên biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

**B. Nguyên tắc đánh giá**

* Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung, mức đánh giá đã được quy định trong mỗi nhóm chỉ tiêu.
* Với mỗi nhóm chỉ tiêu, chỉ xác định mức sai lỗi tại các cột có ký hiệu [ ], không được xác định mức sai lỗi vào cột không có ký hiệu [ ].
* Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi nhóm chỉ tiêu trong bảng hướng dẫn thẩm định, đánh giá và tại Biên bản thẩm định.
* Phải diễn giải chi tiết sai lỗi đã được xác định cho mỗi nhóm chỉ tiêu và thời hạn cơ sở phải khắc phục sai lỗi đó.

**II.3. Hướng dẫn đánh giá đối với từng nhóm chỉ tiêu:**

**1. Địa điểm và bố trí mặt bằng:**

**1.1. Chỉ tiêu:**

| **Nhóm chỉ tiêu** | **Ðiều khoản tham chiếu** | **Chỉ tiêu** | **Kết quả đánh giá** | | | | | **Diễn giải sai lỗi và thời hạn khắc phục** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức đánh giá** | | | | **Tổng hợp** |
| **Đạt**  **(Ac)** | **Nhẹ**  **(Mi)** | **Nặng**  **(Ma)** | **Nghiêm trọng (Se)** |
| 1 | **Luật ATTP:**  Điều 19, Khoản 1, Điểm a;  **QCKT tương ứng** (nếu có); | **Địa điểm và bố trí mặt bằng (**Tránh được khả năng gây nhiễm cho nước đá; Thuận tiện cho sản xuất) |  |  | [ ] | [ ] |  |  |

**1.2. Cách tiến hành:**

**1.2.1. Yêu cầu:**

* Không bị tác động từ các nguồn lây nhiễm từ bên ngoài vào cơ sở;
* Không bị lây nhiễm từ các khu vực sản xuất khác như khu vực phòng máy, khu vực chứa xăng dầu, nhà vệ sinh;
* Có đủ nguồn nước sạch và nguồn điện phục vụ cho sản xuất và làm vệ sinh.
* Không bị đọng nước, ngập nước khi trời mưa hoặc khi thủy triều lên.
* Thuận lợi cho việc sản xuất, bảo quản, vận chuyển nước đá và làm vệ sinh và khử trùng nhà xưởng, thiết bị, dụng cụ sản xuất.

**1.2.2. Phạm vi:** Toàn bộ khu vực sản xuất đá và các khu vực lân cận.

**1.2.3. Phương pháp và nội dung kiểm tra, đánh giá:**

Kiểm tra trên thực tế và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

* Khả năng ảnh hưởng bởi các nguồn gây ô nhiễm từ môi trường xung quanh vào cơ sở sản xuất đá (trại chăn nuôi gia súc, bãi rác thải, khí thải, ...).
* Khả năng cung cấp đủ nguồn điện và nguồn nước sạch để sản xuất và làm vệ sinh.
* Tình trạng ứ, đọng, ngập nước khi trời mưa hoặc khi thủy triều lên.
* Sự ngăn cách giữa khu vực sản xuất nước đá (bể chứa nước làm đá, bể làm đá, khu vực ra đá, khu vực phân phối vận chuyển nước đá, kho bảo quản nước đá) với các khu vực khác như khu vực phòng máy, nhà vệ sinh, khu vực chứa xăng dầu.
* Diện tích, không gian phục vụ cho hoạt động sản xuất, bảo quản và vận chuyển nước đá; điều kiện, diện tích khu vực làm vệ sinh và khử trùng.

**2. Kết cấu nhà xưởng:**

**2.1. Chỉ tiêu:**

| **Nhóm chỉ tiêu** | **Ðiều khoản tham chiếu** | **Chỉ tiêu** | **Kết quả đánh giá** | | | | | **Diễn giải sai lỗi và thời hạn khắc phục** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức đánh giá** | | | | **Tổng hợp** |
| **Đạt**  **(Ac)** | **Nhẹ**  **(Mi)** | **Nặng**  **(Ma)** | **Nghiêm trọng (Se)** |
| 2 | **Luật ATTP:**  Điều 19, Khoản 1, Điểm a;  **QCKT tương ứng** (nếu có); | **Kết cấu nhà xưởng (**Có tường bao ngăn cách cơ sở sản xuất với bên ngoài; Kết cấu vững chắc, có mái che chắc chắn, không bị dột; Có nền cứng, chịu tải trọng, không trơn trượt; Thoát nước tốt; Dễ làm vệ sinh; Bảo trì tốt) |  | [ ] | [ ] |  |  |  |

**2.2. Cách tiến hành:**

**2.2.1. Yêu cầu:**

* Có tường bao ngăn cách cơ sở sản xuất đá với bên ngoài.
* Nhà xưởng có kết cấu vững chắc; mái che chắc chắn, không dột.
* Nền được làm bằng chất liệu phù hợp, chịu tải trọng, không trơn trượt.
* Đảm bảo thoát nước tốt.
* Dễ làm vệ sinh và khử trùng.
* Tình trạng bảo trì tốt.

**2.2.2. Phạm vi:** Tường rào, mái che, nền của phân xưởng sản xuất và các khu vực phụ trợ.

**2.2.3. Phương pháp và nội dung kiểm tra, đánh giá:**

Kiểm tra trên thực tế và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

* Có tường rào phù hợp giảm thiểu khả năng xâm nhập của động vật gây hại từ môi trường bên ngoài.
* Nhà xưởng có kết cấu vững chắc, mái che phải kín, đảm bảo không bị dột đặc biệt khi trời mưa.
* Mặt bể làm nước đá, bể chứa nước làm nước đá, bể ra khuôn nước đá được thiết kế cao hơn nền phân xưởng từ 60 cm trở lên.
* Nền cứng, phẳng, chịu tải trọng, không trơn trượt, không bị thấm nước (tại các khu vực có nước thải).
* Hệ thống thoát nước phải nhẵn, đảm bảo khả năng thoát nước tốt
* Thiết kế, lắp đặt đảm bảo dễ làm vệ sinh và khử trùng.
* Trong tình trạng bảo trì tốt.

**3.** **Hệ thống cung cấp nước:**

**3.1. Chỉ tiêu:**

| **Nhóm chỉ tiêu** | **Ðiều khoản tham chiếu** | **Chỉ tiêu** | **Kết quả đánh giá** | | | | | **Diễn giải sai lỗi và thời hạn khắc phục** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức đánh giá** | | | | **Tổng hợp** |
| **Đạt**  **(Ac)** | **Nhẹ**  **(Mi)** | **Nặng**  **(Ma)** | **Nghiêm trọng (Se)** |
| 3 | **Luật ATTP:**  Điều 19, Khoản 1, Điểm a;  **QCKT tương ứng** (nếu có); | **Hệ thống cung cấp nước (**Sử dụng nước sạch để sản xuất nước đá và nước dùng để ra khuôn nước đá; Hệ thống bể chứa, đường ống, vòi nước được làm bằng vật liệu phù hợp; Có sự phân biệt giữa hệ thống cung cấp nước sạch sử dụng cho sản xuất nước đá và hệ thống nước sử dụng cho mục đích khác) |  |  | [ ] | [ ] |  |  |

**3.2. Cách tiến hành:**

**3.2.1. Yêu cầu:**

* Nước sử dụng cho sản xuất nước đá và nước dùng để ra khuôn nước đá phải là nước sạch.
* Hệ thống cung cấp nước được làm bằng vật liệu phù hợp.
* Có sự phân biệt giữa hệ thống nước sử dụng cho sản xuất đá và hệ thống nước sử dụng cho mục đích khác.

**3.2.2. Phạm vi:** Toàn bộ hệ thống cung cấp nước như bể chứa, đường ống, vòi nước.

**3.2.3. Phương pháp và nội dung kiểm tra, đánh giá:**

Xem xét kiểm tra trên thực tế, hồ sơ và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

* Nước sử dụng cho sản xuất nước đá, nước dùng để ra khuôn nước đá, nước dùng làm vệ sinh các bề mặt tiếp xúc trực tiếp với  nước đá phải đảm bảo an toàn vệ sinh, không chứa các hóa chất độc hại, vi sinh vật gây bệnh, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng.

- Nắp các bể làm nước đá phải làm bằng vật liệu không độc; bể chứa, đường ống, vòi nước được làm bằng vật liệu không gỉ.

- Có sự phân biệt, không gây nhiễm chéo giữa hệ thống nước dùng cho sản xuất đá với hệ thống nước sử dụng cho các mục đích khác như làm vệ sinh, cứu hỏa.

# 4.Trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ sản xuất:

**4.1. Chỉ tiêu:**

| **Nhóm chỉ tiêu** | **Ðiều khoản tham chiếu** | **Chỉ tiêu** | **Kết quả đánh giá** | | | | | **Diễn giải sai lỗi và thời hạn khắc phục** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức đánh giá** | | | | **Tổng hợp** |
| **Đạt**  **(Ac)** | **Nhẹ**  **(Mi)** | **Nặng**  **(Ma)** | **Nghiêm trọng (Se)** |
| 4 | **Luật ATTP:**  Điều 19, Khoản 1, Điểm a;  **QCKT tương ứng** (nếu có); | **Trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ sản xuất** (Được làm bằng vật liệu phù hợp; Kết cấu dễ làm vệ sinh; Bảo quản đúng nơi quy định; Bảo trì tốt) |  | [ ] | [ ] |  |  |  |

**4.2.1. Yêu cầu:** Vật liệu và kết cấu trúc phù hợp, dễ làm vệ sinh khử trùng, bảo quản đúng nơi quy định.

**4.2.2. Phạm vi:** Tất cả các thiết bị, phương tiện, dụng cụ phục vụ sản xuất, bảo quản và vận chuyển đá.

**4.2.3. Phương pháp và nội dung kiểm tra, đánh giá:**

Xem xét kiểm tra trên thực tế, hồ sơ và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định: các thiết bị, phương tiện, dụng cụ (khuôn/ khay đá, nơi ra đá, bể chứa nước, xe vận chuyển đá, kho bảo quản đá, ống gas, ống nước...) đảm bảo các yêu cầu:

* Ðược làm bằng vật liệu không gây độc, không bị thấm nước.
* Bề mặt nhẵn, cấu trúc dễ làm vệ sinh.
* Bảo quản đúng nơi qui định, tránh bị nhiễm bẩn.
* Không bị hư hỏng, không bị gỉ sét.

**5. Yêu cầu vệ sinh trong sản xuất, bốc dỡ và vận chuyển nước đá:**

**5.1. Chỉ tiêu:**

| **Nhóm chỉ tiêu** | **Ðiều khoản tham chiếu** | **Chỉ tiêu** | **Kết quả đánh giá** | | | | | **Diễn giải sai lỗi và thời hạn khắc phục** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức đánh giá** | | | | **Tổng hợp** |
| **Đạt**  **(Ac)** | **Nhẹ**  **(Mi)** | **Nặng**  **(Ma)** | **Nghiêm trọng (Se)** |
| 5 | **Luật ATTP:**  Điều 19, Khoản 1, Điểm a;  **QCKT tương ứng** (nếu có); | **Yêu cầu vệ sinh trong sản xuất, bốc dỡ và vận chuyển nước đá (**Dung dịch nước muối sử dụng để sản xuất nước đá được lắng lọc, làm vệ sinh sạch trước khi đưa vào bể nước đá; Nhà xưởng, dụng cụ, thiết bị được làm vệ sinh định kỳ đúng quy định; Quá trình bảo quản, bốc dỡ, vận chuyển và sử dụng nước đá không làm nhiễm bẩn nước đá) |  | [ ] | [ ] |  |  |  |

**5.2. Cách tiến hành:**

**5.2.1. Yêu cầu:** Các bề mặt tiếp xúc trực tiếp và không tiếp xúc trực tiếp với nước đá phải được làm vệ sinh, khử trùng trước khi sử dụng và định kỳ đúng qui định.

**5.2.2. Phạm vi:**

* Nguồn nước muối, nước sản xuất, nước trong bể ra khuôn, nước vệ sinh, khử trùng nhà xưởng, dụng cụ, thiết bị.
* Nhà xưởng, phương tiện, dụng cụ, thiết bị sản xuất và phục vụ cho sản xuất.

**5.2.3. Phương pháp và nội dung kiểm tra, đánh giá:**

Xem xét kiểm tra trên thực tế, hồ sơ và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

* Dung dịch nước muối sử dụng để sản xuất đá được lắng lọc, làm sạch trước khi đưa vào bể làm nước đá.
* Nước dùng trong các bể ra khuôn nước đá phải đảm bảo vệ sinh và được thay nước sau mỗi ca sản xuất.
* Quá trình bốc dỡ, vận chuyển và sử dụng nước đá phải tránh làm nhiễm bẩn nước đá. Bề mặt vật liệu tiếp xúc trực tiếp với nước đá phải đảm bảo được vệ sinh sạch sẽ. Tuyệt đối không để nước đá tiếp xúc trực tiếp trên nền đất, nền nhà xưởng.

- Nền nhà xưởng, cống rãnh phải được quét dọn, cọ rửa làm vệ sinh và khử trùng sau mỗi ngày sản xuất.

- Các bể chứa nước phải định kỳ được làm vệ sinh, và thay nước đảm bảo đáp ứng yêu cầu về nguồn nước sạch cho sản xuất.

- Thiết bị xay nước đá, các khuôn làm nước đá, máng dẫn nước đá xay phải được làm vệ sinh sạch sẽ sau mỗi chu kỳ sử dụng và được bảo quản ở nơi khô ráo, sạch sẽ.

# 6.Vệ sinh cá nhân:

**6.1. Chỉ tiêu:**

| **Nhóm chỉ tiêu** | **Ðiều khoản tham chiếu** | **Chỉ tiêu** | **Kết quả đánh giá** | | | | | **Diễn giải sai lỗi và thời hạn khắc phục** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức đánh giá** | | | | **Tổng hợp** |
| **Đạt**  **(Ac)** | **Nhẹ**  **(Mi)** | **Nặng**  **(Ma)** | **Nghiêm trọng (Se)** |
| 6 | **Luật ATTP:**  Điều 19, Khoản 1, Điểm a;  **QCKT tương ứng** (nếu có); | **Vệ sinh cá nhân** (Công nhân được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động trong quá trình sản xuất; Có bồn nước khử trùng ủng trước khi đi vào khu vực sản xuất đá; Có đầy đủ phương tiện rửa và khử trùng tay cho công nhân trước khi làm việc và sau khi đi vệ sinh; Nhà vệ sinh công nhân được thiết kế và bố trí hợp vệ sinh, đủ số lượng và được bảo trì tốt) |  | [ ] | [ ] |  |  |  |

**6.2. Cách tiến hành:**

**6.2.1. Yêu cầu:** Công nhân tham gia sản xuất phải được trang bị bảo hộ lao động sạch, được khử trùng tay và ủng trước khi tiếp xúc với nước đá.

**6.2.2. Phạm vi:** Đồ bảo hộ lao động, khu vực thay bảo hộ lao động, khu vực nhà vệ sinh, phương tiện rửa, khử trùng tay, bồn nhúng ủng lối vào khu sản xuất.

**6.2.3. Phương pháp và nội dung kiểm tra, đánh giá:**

Xem xét kiểm tra trên thực tế, hồ sơ và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

* Công nhân được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động (quần áo, ủng) trong quá trình sản xuất. Bảo hộ lao động phải thường xuyên được giữ gìn vệ sinh sạch sẽ.
* Có bể nhúng ủng khử trùng trước cửa vào xưởng.
* Công nhân phải rửa sạch tay bằng xà phòng và khử trùng ủng trước khi làm việc hoặc ngay sau khi đi vệ sinh.
* Nhà vệ sinh cho công nhân phải được thiết kế hợp vệ sinh, ở vị trí phù hợp, đủ số lượng. Nước, xà phòng và giấy vệ sinh được cung cấp đủ theo nhu cầu.

# 7. Điều kiện đảm bảo ATTP:

**7.1.**   **Chỉ tiêu:**

| **Nhóm chỉ tiêu** | **Ðiều khoản tham chiếu** | **Chỉ tiêu** | **Kết quả đánh giá** | | | | | **Diễn giải sai lỗi và thời hạn khắc phục** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức đánh giá** | | | | **Tổng hợp** |
| **Đạt**  **(Ac)** | **Nhẹ**  **(Mi)** | **Nặng**  **(Ma)** | **Nghiêm trọng (Se)** |
| 7 | **Luật ATTP:**  Điều 19, Khoản 1, Điểm a;  **QCKT tương ứng** (nếu có); | Điều kiện bảo đảm ATTP (Công nhân được được đào tạo về an toàn thực phẩm và vệ sinh cá nhân; Có đầy đủ tài liệu, trang thiết bị phụ vụ cho hoạt động kiểm soát ATTP) |  | [    ] | [    ] |  |  |  |

**7.2. Cách tiến hành:**

**7.2.1. Yêu cầu:**

- Công nhân được đào tạo, tập huấn về an toàn thực phẩm và vệ sinh cá nhân.

- Cơ sở có đủ tài liệu, trang thiết bị để thực hiện hoạt động kiểm soát ATTP.

**7.2.2. Phạm vi:**

- Tất cả công nhân tham gia sản xuất.

- Các tài liệu và thiết bị phục vụ cho hoạt động kiểm soát chất lượng.

**7.2.3. Phương pháp và nội dung kiểm tra, đánh giá:**

Xem xét kiểm tra trên thực tế, hồ sơ và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

- Công nhân sản xuất đã được đào tạo về an toàn thực phẩm và vệ sinh cá nhân.

* Có đầy đủ các tài liệu tham khảo và các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động kiểm soát ATTP.

**8. Thực hiện chương trình đảm bảo ATTP:**

**8.1. Chỉ tiêu:**

| **Nhóm chỉ tiêu** | **Ðiều khoản tham chiếu** | **Chỉ tiêu** | **Kết quả đánh giá** | | | | | **Diễn giải sai lỗi và thời hạn khắc phục** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức đánh giá** | | | | **Tổng hợp** |
| **Đạt**  **(Ac)** | **Nhẹ**  **(Mi)** | **Nặng**  **(Ma)** | **Nghiêm trọng (Se)** |
| 8 | **Luật ATTP:**  Điều 19, Khoản 1, Điểm a;  **QCKT tương ứng** (nếu có); | Thực hiện chương trình bảo đảm ATTP (Kiểm soát đúng quy định các thông số kỹ thuật quy định trong chương trình bảo đảm ATTP; Kiểm soát sức khỏe công nhân đúng quy định; Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu vi sinh của nguồn nước sản xuất nước đá và nước đá đúng quy định; Thực hiện đầy đủ và kịp thời hành động sửa chữa khi thông số giám sát bị vi phạm; Duy trì được điều kiện vệ sinh chung; Lưu trữ các hồ sơ sản xuất và giám sát theo quy định) |  |  | [    ] | [    ] |  |  |

**8.2. Cách tiến hành:**

**8.2.1. Yêu cầu:** Cơ sở phải thực hiện tốt các quy định trong chương trình bảo đảm ATTP.

**8.2.2. Phạm vi:** Toàn bộ các kết quả thực hiện chương trình bảo đảm ATTP của cơ sở.

**8.2.3. Phương pháp và nội dung kiểm tra, đánh giá:**

Xem xét kiểm tra trên thực tế, hồ sơ và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

- Có đầy đủ các kết quả thực hiện kế hoạch làm vệ sinh, kết quả giám sát các quy định về trình tự, thủ tục sản xuất, bảo quản và vận chuyển đá đáp ứng các yêu cầu quy định về ATTP.

- Thực hiện kiểm tra định kỳ sức khỏe công nhân 1 năm/1 lần, có thực hiện kiểm tra, giám sát tình trạng sức khỏe công nhân hàng ngày đảm bảo không để những người mắc bệnh truyền nhiễm tham gia sản xuất.

- Lấy mẫu kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu vệ sinh của nguồn nước sản xuất nước đá và nước đá theo quy định của Bộ Y tế.

- Thực hiện đầy đủ và kịp thời các hành động sửa chữa khi kết quả giám sát vượt mức giới hạn cho phép.

- Cơ sở thiết lập và lưu trữ đầy đủ kết quả kiểm tra chất lượng nguồn nước, nước đá; hồ sơ làm vệ sinh và kết quả kiểm soát vệ sinh an toàn của cơ sở.

- Các hồ sơ lưu trữ phải rõ ràng, chính xác, phù hợp với thực tế sản xuất.

- Hồ sơ lưu trữ phải dễ truy cập, xuất trình khi có yêu cầu.

- Hồ sơ được lưu trữ trong thời hạn 2 năm.

--------------------